



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

PETAVATTHUPĀḶI

&

CHUYỆN NGẠ QUỶ

4. 12.

805. Ayañca te pokkharañī surammā
samā suppatitthā¹ mahodikā ca,²
supupphitā bhamaragaṇānukiṇṇā
kathaṃ tayā laddhā ayaṃ manuññā.
806. Idañca te ambavanaṃ surammaṃ
sabbotukaṃ dhārayate³ phalāni,
supupphitaṃ bhamaragaṇānukiṇṇaṃ
kathaṃ tayā laddhamidaṃ vimānaṃ. (ti)
807. Ambapakkodakaṃ⁴ yāgu sītacchāyā manoramā,⁵
dhītarā⁶ dinnadānena tena me idha labbhati. (ti)
808. Sandiṭṭhikaṃ kammaṃ evaṃ⁷ passatha
dānassa damassa saṃyamassa vipākaṃ,
dāsī ahaṃ ayyakulesu hutvā
suṇisā homi agārassa ca issarā ”ti.”⁸

Pokkharañīpetavatthu⁹ dvādasamaṃ.

4. 13.

809. Yaṃ dadāti na taṃ hoti detheva dānaṃ datvā ubhayaṃ tarati,
ubhayaṃ tena dānena gacchati jāgaratha mā pamajjathā ”ti.

Ambarukkhapetavatthu¹⁰ terasamaṃ.

4. 14.

810. Mayaṃ bhoge samharimhā samena visamena ca,
te aññe paribhuñjanti mayaṃ dukkhassa bhāginī ”ti.

Bhogasaṃharaṇapetavatthu cuddasamaṃ.

4. 15.

811. Saṭṭhivassasahassāni paripuṇṇāni sabbaso,
niraye paccamānānaṃ kadā anto bhavissati.
812. Natthi anto kuto anto na anto patidissati,
tathā hi pakataṃ pāpaṃ mama tuyhaṃ ca mārisa.”¹¹

¹ su titthā ca - Ma; suppatitthā ca - Syā, PTS.

² mahodakā ca - Ma, Syā, PTS.

³ dhārayati - Syā.

⁴ ambapakkaṃ dakaṃ - Ma.

⁵ yāguṃ sītacchāyaṃ manoramaṃ - Syā.

⁶ dhītāya - Syā.

⁷ sandiṭṭhikaṃ eva - Syā.

⁸ asātaṃ sātārūpena piyarūpena appiyaṃ
dukkhaṃ sukhasa rūpena pamattaṃ ativattatī - Syā adhikaṃ.

⁹ ambavanapetavatthu - Ma, Syā; ambapetavatthu - PTS.

¹⁰ akkharukkhapetavatthu - Ma, PTS.

¹¹ tuyhaṃ mayhañca mārisā - Ma.

4. 12.

805. “Và hồ sen này của người rất đáng yêu, có những bãi tắm đẹp bằng phẳng, và có nhiều nước, đã khéo được trở hoa, có các bầy ong vò vẽ láng vàng; bằng cách nào người đạt được (hồ sen) làm hài lòng này?”

806. Và khu rừng xoài này của người rất đáng yêu, mang nặng các trái ở tất cả các mùa, đã khéo được trở hoa, có các bầy ong vò vẽ láng vàng; bằng cách nào người đạt được cung điện này?”

807. “(Vật thí gồm có) xoài chín, nước, cháo; nhờ vào vật thí đã được dâng cúng ấy của con gái, ở nơi này tôi đã đạt được bóng râm mát mẻ làm thích ý.”

808. “Quý vị hãy nhìn xem nghiệp được thấy rõ ràng như thế này, quả thành tựu của sự bố thí, của sự rèn luyện, của sự thu thúc: sau khi là nữ tỳ trong các gia đình của ông chủ, tôi trở thành con dâu và là nữ chủ nhân của gia đình.”

Chuyện Vong Nhân ở Hồ Sen là thứ mười hai.

4. 13.

809. “Vật mà người bố thí, không hẳn (quả thành tựu) lại là vật ấy. Ông hãy bố thí; người ban bố vật thí vượt qua cả hai (khổ đau và bất hạnh trong kiếp này và vị lai), nhờ vào việc bố thí ấy mà đi đến cả hai (sự lợi ích và an vui trong kiếp này và vị lai). Ông hãy tỉnh thức, ông chớ xao lãng.”

Chuyện Vong Nhân ở Cây Xoài là thứ mười ba.

4. 14.

810. “Chúng tôi gom góp các của cải theo cách đúng đắn và không đúng đắn; những người khác thọ hưởng các của cải ấy, còn chúng tôi được phần khổ đau.”

Chuyện Vong Nhân Gom Góp Của Cải là thứ mười bốn.

4. 15.

811. Tổng cộng là sáu mươi ngàn năm tròn, khi nào sẽ là sự chấm dứt cho (chúng tôi) những người đang bị nung nấu ở địa ngục?

812. Thưa ông, bởi vì theo như việc xấu xa đã do tôi và ông gây ra thì không có sự chấm dứt, làm sao có sự chấm dứt, không có sự chấm dứt được nhìn thấy.

813. Dujjīvitam ajīvimha¹ ye sante na dadamhase,
santesu deyyadhammesu dīpaṃ nākamha attano.²
814. So hi³ nūna ito gantvā yoniṃ laddhāna mānusiṃ,
vadaññū sīlasampanno kāhāmi kusalaṃ bahun ”ti.

Setṭhīputtapetavatthu paṇṇarasamaṃ.

4. 16.

815. Kinnu ummattarūpova migo bhanto va dhāvasi,
nissamsayaṃ pāpakammanto⁴ kinnu saddāyase tuvaṃ. (ti)
816. Ahaṃ bhaddanta⁵ petomhi duggato yamalokiko,
pāpakammaṃ karitvāna petalokaṃ ito gato.
817. Saṭṭhikūṭasahassāni paripuṇṇāni sabbaso,
sīse mayhaṃ nipatanti te bhindanti ca matthakaṃ. (ti)
818. Kinnu kāyena vācāya manasā dukkaṭaṃ kataṃ,
kissa kammavipākena idaṃ dukkhaṃ nigacchasi.⁶
819. Saṭṭhikūṭasahassāni paripuṇṇāni sabbaso,
sīse tuyhaṃ nipatanti te bhindanti ca matthakaṃ. (ti)
820. Athaddasāsiṃ⁷ sambuddhaṃ sunettaṃ bhāvitindriyaṃ,
nisinnaṃ rukkhamūlasmiṃ jhāyantamakutobhayaṃ.
821. Sālittakappahārena bhindissaṃ tassa matthakaṃ,
tassa kammavipākena idaṃ dukkhaṃ nigacchisaṃ.
822. Saṭṭhikūṭasahassāni paripuṇṇāni sabbaso,
sīse mayhaṃ nipatanti te bhindanti ca matthakaṃ.
823. Dhammena te kāpurisā⁸-
saṭṭhikūṭasahassāni paripuṇṇāni sabbaso,
sīse tuyhaṃ nipatanti te bhindanti ca matthakan ”ti.

Saṭṭhikūṭasahassapetavatthu soḷasamaṃ.

Mahāvaggo catuttho.

¹ ajīvamha - Ma, Syā, PTS.

² nākamhamattano - Syā.

³ sohaṃ - Ma.

⁴ nissamsayaṃ pāpakammaṃ - Syā.

⁵ bhadante - Ma, Syā, PTS.

⁶ petalokaṃ ito gato ti - Syā.

⁷ athaddusāsiṃ - Syā.

⁸ kāpurisa - Ma, Syā, PTS.

813. Chúng tôi đã sống cuộc sống tồi tệ, chúng tôi đã không bố thí các vật đang có. Trong khi các vật bố thí đang hiện hữu, chúng tôi đã không tạo lập hòn đảo (nương nhờ) cho bản thân.

814. Chắc chắn rằng tôi đây, sau khi đi khỏi nơi này, sau khi đạt được sự xuất thân thuộc loài người, sẽ là người nhân từ, đầy đủ giới hạnh, sẽ thực hiện nhiều điều tốt đẹp.”

Chuyện Vong Nhân Các Con Trai Nhà Triệu Phú là thứ mười lăm.

4. 16.

815. “Tại sao người bỏ chạy như là có vẻ điên khùng, như là con nai bị lạc lối? Đương nhiên là kẻ có hành động ác xấu, tại sao người lại gây tiếng ồn?”

816. “Thưa ngài đại đức, tôi là vong nhân bị đọa đày, thuộc cõi Dạ-ma. Sau khi làm nghiệp ác, từ nơi đây tôi đã đi đến thế giới vong nhân.

817. Tổng cộng là đầy đủ sáu mươi ngàn quả búa tạ rơi xuống đầu của tôi; và chúng làm vỡ cái đầu (của tôi).”

818. “Vậy ác hạnh gì đã được làm, bởi thân bởi khẩu bởi ý? Do quả thành tựu của nghiệp gì mà người lại trải nghiệm sự khổ đau này?”

819. Tổng cộng là đầy đủ sáu mươi ngàn quả búa tạ rơi xuống đầu của người; và chúng làm vỡ cái đầu (của người).”

820. “Khi ấy, tôi đã nhìn thấy đấng Giác Ngộ Sunetta, có giác quan đã được tu tập, ngồi ở gốc cây, đang tham thiền, không có sự sợ hãi từ bất cứ đâu.

821. Bằng việc ném đá, tôi đã làm vỡ cái đầu của vị ấy. Do quả thành tựu của nghiệp ấy mà tôi trải nghiệm sự khổ đau này

822. Tổng cộng là đầy đủ sáu mươi ngàn quả búa tạ rơi xuống đầu của tôi; và chúng làm vỡ cái đầu (của tôi).”

823. Một cách hợp lẽ đối với người, những kẻ xấu xa. Tổng cộng là đầy đủ sáu mươi ngàn quả búa tạ rơi xuống đầu của người; và chúng làm vỡ cái đầu (của người).”

Chuyện Vong Nhân với Sáu Mươi Ngàn Quả Búa Tạ là thứ mười sáu.

Đại Phẩm - Phẩm Thứ Tư.

TASSUDDĀNAṂ

Ambasakkharo serissako¹ piṅgalo revatī ucchukhādakā,²
dve kumārā dve gūthakhādakā³ gaṇapāṭali pokkharāñca⁴
ambarukkhahogasaṃhārā⁵ seṭṭhiputtasatṭhikūṭā⁶
iti soḷasavatthūni⁷ vaggo tena pavuccatī ”ti.

PETAVATTHUPĀḶI SAMATTĀ.

--ooOoo--

¹ serīsako - Ma, PTS; serissako ca - Syā.

² revati ucchu - Ma; revatī ucchukhādako - Syā.

³ duve gūthā - Ma; dve gūthabhojanā - Syā; dve gūthākhādakā - PTS.

⁴ gaṇapāṭaliambavanam - Ma; pāṭalipokkharāṇi ca - Syā.

⁵ akkharukkhahogasaṃhārā - Ma, PTS; akkhato bhogasaṃhārā - Syā.

⁶ seṭṭhiputtā satṭhikūṭasahassāni - Syā; seṭṭhiputtasālittakā - PTS.

⁷ iti soḷasavatthūni - itipāṭho Syā natthi.

TÓM LƯỢC PHẨM NÀY:

Chuyện Ambasakkhara, Serissaka, vua Piṅgala, Revatī, những kẻ ăn mía, hai người thanh niên, hai kẻ ăn phân, nhóm (vong nhân), Pāṭaliputta, và hồ sen, cây xoài, gom góp của cải, con trai nhà triệu phú, sáu mươi (ngàn) quả búa tạ, như vậy là mười sáu câu chuyện; vì thế được gọi là phẩm.

CHUYỆN VONG NHÂN ĐƯỢC ĐẦY ĐỦ.

--ooOoo--